

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ TUYÊN QUANG
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 296/2021/HNGĐ-ST

Ngày 24/9/2021

V/v “*Không công nhận là vợ chồng*”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TUYÊN QUANG, TỈNH TUYÊN QUANG

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Hương Giang

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Lê Thị Thảo

2. Ông Vương Minh Tân

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Kim Tuyến - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

- Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tuyên Quang tham gia phiên tòa: Bà Phạm Hương Thảo - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 9 năm 2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Tuyên Quang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 75/2021/HNGĐ-ST, ngày 26/3/2021 về việc Tranh chấp hôn nhân và gia đình, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 33/2021/QĐST-HNGĐ ngày 12/8/2021, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Chị **Lê Q** sinh năm 1978;

ĐKKHKT: Tổ 7, phường A, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

Nơi ở hiện nay: Tổ 7, phường H, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. Có mặt.

*** Bị đơn:** Anh **Nguyễn C**, sinh năm 1974;

Địa chỉ: Tổ 7, phường A, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hoà giải, nguyên đơn chị Lê Q trình bày:

Chị và anh Nguyễn C có đăng ký kết hôn năm 2001 tại UBND xã A (nay là phường A), thành phố T, tỉnh Tuyên Quang trên cơ sở tự nguyện (Giấy chứng nhận kết hôn anh C đang giữ). Sau khi kết hôn chị và anh C về chung sống với nhau tại tổ 7, phường A, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. Quá trình sống chung chị và anh C hạnh phúc được một thời gian sau đó thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh C đối xử không tốt với chị và gia đình chị, chị hoàn toàn mất đi cuộc sống tự do. Cách đây khoảng 5 năm chị đã làm đơn xin ly hôn gửi đến Tòa án nhưng vì thương con nên chị đã rút đơn về để vợ chồng

đoàn tụ. Tuy nhiên đến nay anh C lại tiếp tục nợ nần, vợ chồng lục đục cãi vã nhau. Nay chị xác định chị không còn tình cảm với anh C, mâu thuẫn giữa hai người không thể hàn gắn và tiếp tục sống chung với nhau được nữa. Hiện tại chị và anh C không chung sống cùng nhau nữa, chị và con trai (cháu Nguyễn N) đã thuê nhà ở riêng tại tổ 7, phường H, thành phố T. Vì vậy, chị làm đơn khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nguyễn C.

Về con chung: Trong thời gian chung sống, chị và anh C có 02 con chung, tên là Nguyễn M, sinh ngày 08/12/2002 và Nguyễn N, sinh ngày 11/04/2010. Hiện cháu M đã trưởng thành nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết, chị có nguyện vọng chăm sóc và nuôi dưỡng cháu N và không yêu cầu anh C phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Công việc và thu nhập của chị hiện nay là đang công tác tại Văn phòng huyện ủy Y, mức thu nhập hàng tháng từ lương là 7.183.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung: Chị và anh C có tài sản chung nhưng tự thỏa thuận, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về vay nợ chung: Chị và anh C không vay nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai, biên bản hoà giải, bị đơn anh Nguyễn C trình bày:

Về điều kiện hoàn cảnh kết hôn như chị Q trình bày là đúng. Quá trình anh và chị Q chung sống hạnh phúc đã hơn 20 năm nay, chị Q là người tốt, luôn giành tình cảm, tình yêu thương và hy sinh cho gia đình. Tuy nhiên thời gian gần đây anh có chút vướng mắc về kinh tế nên đã dẫn đến việc chị Q làm đơn ly hôn. Quan điểm của anh là không muốn ly hôn vì theo anh, chị Q vẫn còn tình cảm với anh. Anh nghĩ anh và chị Q cần thời gian để suy nghĩ và giải quyết. Ngoài ra, việc anh và chị Q ly hôn sẽ ảnh hưởng đến con cái, anh không muốn việc này xảy ra. Bản thân anh sẽ cố gắng điều chỉnh mình để cho vợ con được tốt hơn.

Anh xác nhận, anh và chị Q là vợ chồng có đăng ký kết hôn năm 2001 tại UBND xã A (nay là phường A), thành phố Tuyên Quang. Thời gian vừa qua anh có cầm giấy chứng nhận kết hôn nhưng hiện tại giấy tờ này đã bị thất lạc.

Về con chung: Trong thời gian chung sống, anh và chị Q có 02 con chung, tên là Nguyễn M, sinh ngày 08/12/2002 và Nguyễn N, sinh ngày 11/04/2010. Hiện cháu M đã trưởng thành nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết, anh có nguyện vọng chăm sóc và nuôi dưỡng cháu N và không yêu cầu chị Q phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Hiện anh là lao động tự do, chuyên nhận thi công các công trình về trần, vách thạch cao, sàn gỗ và sơn. Thu nhập hàng tháng của anh khoảng 15.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung: Anh và chị Q có tài sản chung nhưng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về vay nợ chung: Anh và chị Q không vay nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng không thành. Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ để ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Kết quả thu thập chứng cứ thể hiện: Anh Nguyễn C và chị Lê Q có đăng ký hộ khẩu thường trú tại tổ 7, phường A, thành phố T. Năm 2001 anh C và chị Q có được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán địa phương, sau khi cưới anh chị về sống cùng gia đình nhà anh C. Trong quá trình chung sống, vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn về lý do kinh tế. Hiện chị Q và con trai đã chuyển ra ngoài ở riêng. Anh C và chị Q có 02 con chung, cháu lớn là Nguyễn M, sinh ngày 08/12/2002, hiện cháu M đã trưởng thành; cháu thứ hai là Nguyễn N, sinh ngày 11/04/2010. Về tài sản chung và vay nợ chung: chính quyền địa phương không nắm được.

Xác minh tại UBND phường A, thành phố T về việc đăng ký kết hôn thể hiện: Kiểm tra sổ đăng ký kết hôn từ năm 1999 đến năm 2002 không có tên của chị Lê Q và anh Nguyễn C. Chị Q và anh C đều trình bày anh chị có đăng ký kết hôn tại UBND phường A nhưng anh, chị không xuất trình được Giấy đăng ký kết hôn và cũng không có tài liệu gì khác để chứng minh về việc anh chị có đăng ký kết hôn.

Tại phiên tòa, chị Lê Q xác nhận chị cũng đã trực tiếp đến UBND phường A, thành phố T đề nghị xác nhận việc chị và anh C có đăng ký kết hôn nhưng sau khi tra cứu trong sổ sách lưu giữ tại UBND phường không có tên của chị và anh C, chị cũng không có tài liệu gì chứng minh, vì vậy chị đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận chị và anh C là vợ chồng. Chị không đề nghị Tòa án giải quyết về tài sản chung, chị xác định vợ chồng không có vay nợ chung.

Về con chung: Chị đề nghị giải quyết cho chị được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Nguyễn N, sinh ngày 11/04/2010; cháu Nguyễn M, sinh ngày 08/12/2002 hiện đã trưởng thành nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị không yêu cầu anh C phải cấp dưỡng nuôi con chung (đối với cháu N).

Tại phiên tòa, anh Nguyễn C vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tuyên Quang phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự: Từ khi thụ lý đơn và trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã thực hiện đảm bảo đúng theo quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự; Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Hội đồng xét xử độc lập, chỉ tuân theo pháp luật, trình tự tại phiên tòa thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của pháp luật; Việc chấp hành pháp luật của đương sự: Nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định tại Điều 70 và Điều 71 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn không thực hiện đúng quy định tại Điều 70 và Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Tuyên bố không công nhận chị Lê Q và anh Nguyễn C là vợ chồng.

Về con chung: Giao cháu Nguyễn N, sinh ngày 11/04/2010 cho chị Lê Q trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; cháu Nguyễn M, sinh ngày 08/12/2002 hiện đã trưởng thành nên không ai yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh Nguyễn C không phải cấp dưỡng nuôi con chung (đối với cháu N) do chị Q không có yêu cầu và quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở.

Về tài sản chung, vay nợ chung: Chị Lê Q và anh Nguyễn C đều không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Chị Lê Q phải nộp án phí hôn nhân và gia đình theo quy định của pháp luật. Anh C không phải nộp án phí của vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Lê Q và anh Nguyễn C đều cư trú tại thành phố Tuyên Quang. Ngày 19/3/2021 chị Q nộp đơn khởi kiện vụ án hôn nhân và gia đình tại Tòa án. Căn cứ 39 Bộ luật tố tụng dân sự, xác định quan hệ pháp luật là Tranh chấp về hôn nhân và gia đình và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Tuyên quang.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân thành phố Tuyên Quang đã tổng đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử và các văn bản tố tụng cho anh C nhưng anh C vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ điểm b, khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt anh Nguyễn C.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Theo chị Lê Q trình bày, chị và anh Nguyễn C kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND phường A, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. Sau khi kết hôn, chị Q và anh C sinh sống tại tổ 7, phường A, thành phố T nhưng chị Q và anh C đều không xuất trình được tài liệu, chứng cứ chứng minh là anh chị có đăng ký kết hôn. Qua xác minh tại UBND phường A, thành phố T xác nhận: Kiểm tra sổ đăng ký kết hôn từ năm 1999 đến năm 2002 không có tên của chị Lê Q và anh Nguyễn C.

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014: “Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý”. Tại Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định về Thụ lý đơn yêu cầu ly hôn “2. Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này; nếu có yêu cầu về con và tài sản thì giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này” và tại khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp “Hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình” thì lời trình bày của chị Q và anh C về việc anh chị có đăng ký kết hôn là không có cơ sở nên không có căn cứ xác định chị Q và anh C có đăng ký kết hôn hợp pháp theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình. Vì vậy, HĐXX cần tuyên bố không công nhận chị Lê Q và anh Nguyễn C là vợ chồng.

[3] Về con chung: Chị Lê Q và anh Nguyễn C có 02 con chung là Nguyễn M, sinh ngày 08/12/2002 và Nguyễn N, sinh ngày 11/04/2010. Hiện cháu M đã trưởng thành nên chị Q và anh C không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị Q và anh C đều có nguyện vọng chăm sóc và nuôi dưỡng cháu N và không ai có yêu cầu giải quyết về cấp dưỡng nuôi con chung. Xét thấy hiện nay cháu N đang sống với chị Q, chị Q có công việc và thu nhập ổn định đảm bảo được những nhu cầu tối thiểu về sinh hoạt, học tập, vui chơi của con; đồng thời để tránh xáo trộn đến tâm lý và môi trường của trẻ em cần giao cháu Nguyễn N cho chị Lê Q trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu N. Anh Nguyễn C không phải cấp dưỡng nuôi con (do chị Q không yêu cầu) và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Cháu Nguyễn M, hiện đã trưởng thành, chị Q và anh C không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Chị Lê Q và anh Nguyễn C tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[5] Về vay nợ chung: Chị Lê Q và anh Nguyễn C xác định không có vay nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí: Chị Lê Q phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Anh Nguyễn C không phải chịu án phí.

[7] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng: - Các Điều 28; 35; 39; 147; 228; 271 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Khoản 1, Điều 9; các Điều 14; 53; 81; 82; 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

- Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị Lê Q và anh Nguyễn C là vợ chồng.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn N, sinh ngày 11/04/2010 cho chị Lê Q trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; anh Nguyễn C không phải cấp dưỡng nuôi con chung (đối với cháu N) do chị Q không có yêu cầu và quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở.

Cháu Nguyễn M, sinh ngày 08/12/2002, hiện đã trưởng thành nên chị Q và anh C không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung: Chị Lê Q và anh Nguyễn C tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về vay nợ chung: Chị Lê Q và anh Nguyễn C đều xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Về án phí: Chị Lê Q phải nộp 300.000đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 300.000đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai số 0000885 ngày 26/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang. Chị Q đã nộp đủ án phí.

Anh Nguyễn C không phải chịu án phí.

Chị Lê Q có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; anh Nguyễn C có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND TP. Tuyên Quang (02 bản);
- Chi cục THADS TP. Tuyên Quang;
- UBND phường A, TPTQ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phạm Thị Hương Giang